

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN VIÊN CHỨC 2018

STT	Họ và tên thí sinh		Ngày tháng năm sinh		Chức danh nghề nghiệp		Điểm trung bình học tập quy ra thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm trung bình tốt nghiệp quy ra thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm học tập theo tỉn chỉ quy ra thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm phỏng vấn (Hệ số 2)	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ	Vị trí ứng tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp						
<b>Bác sĩ</b>												
1	Bùi Thị Thanh	Thảo		1987	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bác sĩ hạng III	70.7	71.8	-	183.2	325.7	Chỉ tiêu 03
2	Đỗ Công	Định	1990		Bác sĩ Y học cổ truyền	Bác sĩ hạng III	61	61.2	-	183.2	305.4	
3	Nguyễn Thị Vinh	Hoàng		1988	Bác sĩ Y học cổ truyền	Bác sĩ hạng III	61.7	62.5	-	166.6	290.8	
4	Lê Thị Hạnh	Trúc		1991	Bác sĩ Y Đa khoa	Bác sĩ hạng III	69.9	67.5	-	173.2	310.6	Chỉ tiêu 02
5	Võ Duy	Tân	1992		Bác sĩ Ngoại khoa	Bác sĩ hạng III	68.9	75	-	173.2	317.1	Chỉ tiêu 01
6	Nguyễn Thị Thu	Hương		1985	BS nhãn khoa	Bác sĩ hạng III	79.5	90	-	163.2	332.7	Chỉ tiêu 03
7	Vũ Thị Kim	Anh	1993		BS nhãn khoa	Bác sĩ hạng III	76.9	70	-	180.0	326.9	
8	Đào Hồng	Thùy		1992	BS nhãn khoa	Bác sĩ hạng III	66.7	65	-	180.0	311.7	
9	Ngô Gia Tâm	Thảo		1993	Bác sĩ Tai mũi họng	Bác sĩ hạng III	75.3	70	-	180.0	325.3	Chỉ tiêu 01
10	Nguyễn Thị Bích	Hà		1984	Bác sĩ răng hàm mặt	Bác sĩ hạng III	69.5	69.8	-	176.6	315.9	Chỉ tiêu 02
11	Võ Minh	Trí	1993		Bác sĩ răng hàm mặt	Bác sĩ hạng III	64.4	63.3	-	170.0	297.7	
<b>Kỹ thuật viên vật lý trị liệu</b>												
1	Võ Minh	Vàng	1990		Kỹ thuật y hạng IV	Kỹ thuật y hạng IV	69	70	-	173.2	312.2	Chỉ tiêu 02
2	Võ Hồng	Vân		1990	Kỹ thuật y hạng IV	Kỹ thuật y hạng IV	73	74	-	150.0	297.0	
<b>Dược trung cấp</b>												
1	Mai Ngọc	Thạch	1987		Dược trung cấp	Dược hạng IV	67	62	-	173.2	302.2	Chỉ tiêu 03
2	Tống Thị Bích	Thảo		1983	Dược trung cấp	Dược hạng IV	66	65	-	163.2	294.2	

STT	Họ và tên thí sinh		Ngày tháng năm sinh		Chức danh nghề nghiệp		Điểm trung bình học tập quy ra thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm trung bình tốt nghiệp quy ra thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm học tập theo tín chỉ quy ra thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm phỏng vấn (Hệ số 2)	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ	Vị trí ứng tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp						
3	Nguyễn Thị Kim	Cúc		1985	Dược trung cấp	Dược hạng IV	68	70	-	136.6	274.6	
<b>Cử nhân Hộ sinh</b>												
1	Võ Thị Thu	Chi		1986	Cử nhân Hộ sinh	Hộ sinh hạng III	67	76.6	-	173.2	316.8	Chỉ tiêu 01
<b>Cử nhân Điều dưỡng</b>												
1	Lý Thị Thanh	Nga		1990	Điều dưỡng đại học	Điều dưỡng hạng III			140.2	160.0	300.2	Chỉ tiêu 01
<b>Cao đẳng Điều dưỡng</b>												
1	Nguyễn Thị	Quế		1994	Điều dưỡng cao đẳng	Điều dưỡng hạng IV			162.6	143.2	305.8	Chỉ tiêu 04
2	Trần Thị	Huệ		1992	Điều dưỡng cao đẳng	Điều dưỡng hạng IV	71.1	78.3	-	146.6	296.0	
3	Đỗ Thị Thanh	Minh		1995	Điều dưỡng cao đẳng	Điều dưỡng hạng IV	77.1	75	-	140.0	292.1	
4	Nguyễn Phương Thanh	Hằng		1995	Điều dưỡng cao đẳng	Điều dưỡng hạng IV			128.2	156.6	284.8	
<b>Trung cấp Điều dưỡng</b>												
1	Nguyễn Thị Kim	Phùng		1984	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	86.7	81	-	173.2	340.9	
2	Phạm Thị Kim	Cương		1989	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	75.2	73.3	-	186.4	334.9	
3	Trần Thị	Mơ		1994	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV			154.4	173.2	327.6	
4	Lê Minh	Đức	1997		Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	81	77	-	166.6	324.6	
5	Thạch Thị Ngọc	Bích		1986	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	70	78	-	176.6	324.6	
6	Thạch Thị Hồng	Trâm		1990	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	71	73	-	180.0	324.0	
7	Nguyễn Đức	Hiếu	1988		Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	70	67	-	186.6	323.6	
8	Nguyễn Thị	Phương		1990	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	75	78	-	170.0	323.0	

STT	Họ và tên thí sinh		Ngày tháng năm sinh		Chức danh nghề nghiệp		Điểm trung bình học tập quy ra thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm trung bình tốt nghiệp quy ra thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm học tập theo tín chỉ quy ra thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm phỏng vấn (Hệ số 2)	Tổng điểm	Ghi chú	
			Nam	Nữ	Vị trí ứng tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp							
9	Nguyễn Đức	Danh	1992		Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	76	75	-	170.0	321.0	Chỉ tiêu 24	
10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu		1990	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	66	65	-	180.0	311.0		
11	Phạm Ngọc	Tuyền		1993	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	79	74	-	150.0	303.0		
12	Võ Ngọc	Nhân	1979		Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	76	60	-	166.6	302.6		
13	Phạm Thị	Thuyên		1982	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	74	77	-	150.0	301.0		
14	Kiên Thị Tha	Huy		1991	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	70	73	-	156.6	299.6		
15	Nguyễn Thị Thảo	Ngân		1996	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	71	67	-	156.6	294.6		
16	Trần Thị Bích	Loan		1991	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	69	68	-	156.6	293.6		
17	Nguyễn Thị Hồng	Chi		1980	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	66	70	-	150.0	286.0		
18	Đình Thị	Từ		1991	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	74	85	-	126.6	285.6		
19	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung		1990	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	68	64	-	150.0	282.0		
20	Nguyễn Thị Thu	Phượng		1988	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	72	76.6	-	133.2	281.8		
21	Đỗ Hoàn	Đức	1988		Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	65.8	62	-	153.2	281.0		
22	Phan Thị Kim	Huyền		1989	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	73	68	-	136.6	277.6		
23	Mai Thị	Huệ		1988	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	67	73	-	136.6	276.6		
24	Đào Phương	Thơ		1995	Điều dưỡng trung cấp	Điều dưỡng hạng IV	67	75	-	133.2	275.2		
<b>Cử nhân xét nghiệm</b>													
1	Nguyễn Thị Huyền	Trang		1995	Cử nhân kỹ thuật y học	Kỹ thuật y hạng III			159.4	170.0	329.4		Chỉ tiêu 02
2	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1982	Cử nhân kỹ thuật y học	Kỹ thuật y hạng III	69.5	83.3	-	170.0	322.8		

STT	Họ và tên thí sinh		Ngày tháng năm sinh		Chức danh nghề nghiệp		Điểm trung bình học tập quy ra thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm trung bình tốt nghiệp quy ra thang điểm 100 (Hệ số 1)	Điểm học tập theo tín chỉ quy ra thang điểm 100 (Hệ số 2)	Điểm phỏng vấn (Hệ số 2)	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ	Vị trí ứng tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp						
<b>Kỹ thuật viên Xét nghiệm (Cao đẳng)</b>												
1	Bùi Thị	Mai		1989	Kỹ thuật xét nghiệm Cao đẳng	Kỹ thuật y hạng IV			162.8	163.2	326.0	Chỉ tiêu 01
<b>Kỹ thuật viên Xét nghiệm (Trung cấp)</b>												
1	Nguyễn Thị Thanh	Trúc		1993	Kỹ thuật viên xét nghiệm trung cấp	Kỹ thuật y hạng IV			154.0	163.2	317.2	Chỉ tiêu 01
<b>Quản trị kinh doanh</b>												
1	Lê Thị Bích	Trâm		1992	Cử nhân quản trị kinh doanh	Chuyên viên			125.8	180.0	305.8	Chỉ tiêu 03
2	Hứa Minh Thụy Thùy	Tiên		1991	Cử nhân quản trị kinh doanh	Chuyên viên			124.0	169.8	293.8	
3	Chung Thảo	Linh		1985	Cử nhân quản trị kinh doanh	Chuyên viên			129.4	163.2	292.6	
4	Võ Thị Hồng	Nhung		1990	Cử nhân quản trị kinh doanh	Chuyên viên			129.8	143.2	273.0	
<b>Công nghệ kỹ thuật môi trường</b>												
1	Lê Nguyễn Xuân	Hạnh		1993	Kỹ sư môi trường	Chuyên viên			150.0	180.0	330.0	Chỉ tiêu 01
<b>Kế toán Đại học</b>												
1	Vũ Thụy Thanh	Mai		1989	Kế toán đại học	Kế toán viên			165.2	170.0	335.2	Chỉ tiêu 03
2	Lê Đỗ Mai	Phương		1982	Kế toán đại học	Kế toán viên			129.6	180.0	309.6	
3	Đỗ Thị Thùy	Hương		1987	Kế toán đại học	Kế toán viên	66	60	-	143.2	269.2	
<b>Kế toán Cao đẳng</b>												
1	Trương Ngọc Ánh	My		1989	Kế toán cao đẳng	Kế toán viên	68.3	76.6	-	143.2	288.1	Chỉ tiêu 01

Người lập bảng

*[Signature]*

Trịnh Cẩm Thị Minh Thu

Quận 8, ngày tháng năm 2019

